Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9504.20.20

Mã HS	9504.20.20
Mô tả hàng hóa	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác / - Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a: / - - Bàn bi-a các loại
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 10:00:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/95042020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18740
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18740
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18740
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18012
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17941
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17941
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17941
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17941
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17941
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17941
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E17997
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17997
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17997
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17997

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17997
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17997
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E17998
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F17998
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17998
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17998
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17998
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17998
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18003
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17960
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17955
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17955
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17955
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17955
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17955
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17955
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18003
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18003
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18003
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18003
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18003
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18003
VCFTA	2022	2022	34	VC!D18067
VCFTA	2023	2023	34	VC!E18067
VCFTA	2024	2024	27	VC!F18067
VCFTA	2025	2025	27	VC!G18067

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	27	VC!H18067
VCFTA	2027	2027	27	VC!I18067
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18041
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18041
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18041
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18041
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18041
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18041
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18034
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18034
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18034
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18034
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18034
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18034
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18064
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18064
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18064
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18064
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18064
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18064
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18063
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18063
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18063
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18063
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18063
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18063

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18157
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18157
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18157
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18157
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18157
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18157
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18157
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18028
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18028
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18028
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18028
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18028
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18028
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18028
RCEP B	2023	2023	20	B!E18028
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18028
RCEP B	2025	2025	15	B!G18028
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18028
RCEP B	2027	2027	10	B!I18028
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18026
RCEP C	2023	2023	20	C!E18026
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18026
RCEP C	2025	2025	15	C!G18026
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18026
RCEP C	2027	2027	10	C!I18026
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18025

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18025
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18025
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18025
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18025
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18025
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18030
RCEP E	2023	2023	20	E!E18030
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18030
RCEP E	2025	2025	15	E!G18030
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18030
RCEP E	2027	2027	10	E!I18030
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18028
RCEP F	2023	2023	20	F!E18028
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18028
RCEP F	2025	2025	15	F!G18028
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18028
RCEP F	2027	2027	10	F!I18028
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F16902
VIFTA	2025	2025	20	VI!G16902
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H16902
VIFTA	2027	2027	15	VI!I16902

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 27%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9504.20 có 3 dòng thuế; dòng 9504.20.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bàn bi-a các loại.	9504.20.30 Phấn xoa đầu gậy bi-a; 9504.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9504.20.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9504.20.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18740), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.